

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2021/DS-PT

Ngày: 07-4-2021

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu công nhận tài sản riêng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tấn;

Ông Nguyễn Công Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 299/2020/TLPT-DS ngày 22/10/2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận tài sản riêng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2021/QĐ-PT ngày 11/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 45/2021/QĐ-PT ngày 29/01/2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 05/2021/TB-TA ngày 22/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 105/2021/QĐ-PT ngày 11/3/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1964; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Tiến Thiên Th, sinh năm 1983; HKTT: Số x, tổ y, khu phố g, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 02/01/2019); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1974; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trịnh Thị Phương Ph, sinh năm 1975; HKTT: Số Y đường S, Phường O, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số T đường L, Phường I, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 07/12/2017 và ngày 03/8/2018); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

3.1. Bà Đào Thị Kim V, sinh năm 1964; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.2. Ông Lê Hữu Th1, sinh năm 1985; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.3. Ông Lê Hữu Th2, sinh năm 1991; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.4. Bà Lê Thị Thùy L, sinh năm 1999; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

4.1. Ông Lê Văn Th3, sinh năm 1955; HKTT: Khu phố X, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1967; HKTT: Khu phố Y, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.3. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1970; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.4. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1977; HKTT: Ấp Hiệp Phước, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.5. Ông Lê Hữu Th3, sinh năm 1988; HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.6. Ông Lê Minh Nh, sinh năm 1998, HKTT: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.7. Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1960; HKTT: Số H, khu phố T, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện hợp pháp của bà M:* Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1980; địa chỉ: Xã Q, huyện L, tỉnh Nghệ An; có mặt.

4.8. Ủy ban nhân dân xã Đ H, huyện D; địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ H, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.9. Ủy ban nhân dân huyện D; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Người kháng cáo:

5.1. Ông Lê Văn T là bị đơn;

5.2. Bà Trần Thị Tuyết M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1937, chết ngày 03/12/2008 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1936, chết ngày 12/02/2016 là vợ chồng, chết không để lại di chúc. Ông Đ và bà H1 có 06 người con, gồm: Ông Lê Văn Th3, sinh năm 1955; ông Lê Văn H, sinh năm 1964; bà Lê Thị X, sinh năm 1967; bà Lê Thị T1, sinh năm 1970; ông Lê Văn T, sinh năm 1974 và bà Lê Thị L1, sinh năm 1977. Ông Đ có cha mẹ là cụ Lê Văn N, sinh năm 1903, chết năm 1987 và cụ Nguyễn Thị L2, sinh năm 1902, chết năm 1973. Bà H1 có cha mẹ là cụ Nguyễn Văn L3, sinh năm 1902, chết năm 1971 và cụ Quỳnh Thị Th5, sinh năm 1904, chết năm 1986.

Ông Đ và bà H1 chết để lại tài sản gồm 14 thửa đất có tổng diện tích 13.660m² tại các thửa đất số: 43, 44, 68, 70, 163, 224, 225, 226, 227, 228, 240, 255, 256, 257 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số: 00878 QSDĐ/QĐ-UB ngày 16/5/2001 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Lê Văn Đ cùng toàn bộ tài sản tồn tại trên các thửa đất nêu trên. Do quá trình sử dụng đất, ông Đ làm mất bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00878 QSDĐ/QĐ-UB ngày 16/5/2001 nên làm thủ tục xin cấp phó bản và được Ủy ban nhân dân huyện D cấp lại thành 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Diện tích đất 7.535m² tại thửa số 70, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ; diện tích đất 1.128m² tại thửa số 43, 44, 68, tờ bản đồ số 54 hợp thành thửa số 823 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ; diện tích đất 467m² tại thửa số 240, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00019/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ; diện tích đất 3.451m² tại thửa số 163, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00020/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ; diện tích đất 3.897m² tại các thửa số 224, 225, 226, 227, 228, 255, 256, 257 và một phần thửa số 299, 254 tờ bản đồ số 54, hợp thành thửa số 822 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ. Hiện nay, các thửa đất số 70, 163, 240, 822 tờ bản đồ số 54 đang do ông Lê Văn T trực tiếp quản lý, sử dụng. Riêng diện tích đất 1.128m² tại thửa số 823, tờ bản đồ số 54 hiện gia đình ông H đang quản lý và sử dụng do được ông Đ, bà H1 tặng cho theo “*Đơn ủy quyền cho con*” ngày 24/10/2008, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ H ngày 01/12/2008 theo đo đạc thực tế có diện tích 568,3m²; ông H và gia đình đã xây dựng nhà ở, các công trình phụ và trồng cây trên đất.

Nay, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản do ông Đ và bà H1 chết để lại và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Yêu cầu công nhận phần đất diện tích 1.128m² (đo đạc thực tế diện tích 568,3m²) thuộc thửa số 823, tờ bản đồ 54 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ là tài sản riêng của ông H, tài sản trên đất ông H không tranh chấp.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ, bà H1 cho 06 người con của ông Đ, bà H1 mỗi người một phần bằng nhau đối với các thửa đất còn lại cùng tài sản gắn liền với đất theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 13.614,4m² thuộc các thửa đất số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00017/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB cùng ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ.

Đối với yêu cầu phản tố ngày 05/4/2018 của ông T: Tại phiên tòa, ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố nên ông H chấp nhận. Riêng ý kiến của ông T về việc giao phần đất đo đạc thực tế diện tích 568,3m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ 54 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ cho ông Lê Hữu Th4 (con ông H) quản lý, sử dụng theo đúng nguyện vọng của ông Đ và bà H1 khi còn sống thì ông H chấp nhận. Toàn bộ tài sản chung của gia đình ông H tồn tại trên đất, ông H không tranh chấp. Trường hợp các thành viên trong hộ gia đình ông H không thương lượng được, hay có tranh chấp về tài sản trên đất sẽ khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập ngày 09/9/2019 của bà V, ông Th1, ông Th2, bà L: Ngày 02/3/2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà V, ông Th1, ông Th2, bà L đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên ông H không có ý kiến.

Đối với ý kiến của bà M: Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Theo đơn phản tố ngày 05/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn T và người đại diện hợp pháp của ông T trình bày:*

Ông T thống nhất với lời trình bày của ông H về quan hệ nhân thân, số tài sản do ông Đ, bà H1 chết để lại theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những người đang trực tiếp quản lý số tài sản nói trên và ông Đ, bà H1 chết không để lại di chúc.

Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00878 QSDĐ-UB ngày 16/5/2001 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Lê Văn Đ bị mất. Hiện nay, hộ gia đình ông Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp 05 phó bản Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, H00018/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB và H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008. Tuy nhiên, 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D giao cho bà Trần Thị Tuyết M quản lý, ông T không giữ cũng như chưa nhìn thấy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, ông T thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp ngày 14/12/2017; kết quả đo đạc tại các Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý đất tranh chấp số 26-2018, số 27-2018, số 28-2018, số 29-2018 và số 30-2018 ngày 11/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D; Biên bản định giá tài sản ngày 22/3/2018 của Hội đồng định giá; các Kết luận giám định số 460/C54B ngày 28/3/2018; số 2326/C54B ngày 13/7/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng cục Cảnh sát và Kết luận giám định số 76/C09-P5 ngày 01/7/2019 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Đối với yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông H, ông T có ý kiến:* Trước đây, ông Đ và bà H1 có ủy quyền cho ông H quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.128m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ số 54 theo “Đơn ủy quyền cho con” ngày 24/10/2008, được Ủy ban nhân dân xã Đ H xác nhận ngày 01/12/2008. Nay, ông Đ và bà H1 đã chết thì việc ủy quyền cho ông H đương nhiên không còn giá trị pháp lý. Do đó, quyền sử dụng đất có diện tích 1.128m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ số 54 là tài sản chung của hộ gia đình ông Đ, không phải của ông H nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Ngày 05/4/2018, ông T có đơn phản tố yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 1.128m² (đo đạc thực tế diện tích 568,3m²) thuộc thửa số 823, tờ bản đồ 54 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Đ cho 06 người thừa kế theo quy định của pháp luật, gồm: Ông Th3, ông H, bà X, bà T, ông T, bà L1; ông T không tranh chấp tài sản trên đất và yêu cầu Tòa án hủy bỏ “Đơn ủy quyền cho con” ngày 24/10/2008. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố và có ý kiến đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 1.128m² (đo đạc thực tế diện tích 568,3m²) thuộc thửa số 823, tờ bản đồ 54 tại ấp Đ, xã Đ H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cho ông Lê Hữu Th4 (con ông H) quản lý, sử dụng theo đúng nguyện vọng của ông Đ, bà H1 khi còn sống theo “Đơn xác nhận” ngày 21/10/2008 của ông H, cũng như ý kiến của tất cả các đương sự trong vụ án.

- *Đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông H:* Ông T xác định ông Đ và bà H1 chết có để lại các phần đất và tài sản trên đất được đo đạc thực tế có tổng diện tích 13.614,4m² thuộc các thửa số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ

H, huyện D theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB cùng ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ; hiện nay, ông T đang quản lý và sử dụng số tài sản trên. Tuy nhiên, ông T không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông H, vì ông H đã có “Đơn xác nhận” ngày 21/10/2008 với nội dung: “... phần đất hiện nay tôi được ủy quyền có diện tích 1.128m² là để lại cho con tôi bị khuyết tật là Lê Hữu Th4, nay tôi làm đơn này cam đoan với ba mẹ không còn quyền đòi hỏi gì của ba mẹ nữa”. Ngoài ra, tại Biên bản họp gia đình ngày 16/10/2016 có sự chứng kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ H đã xác định: “Các thành viên trong gia đình gồm có ông Th3, bà X, bà T, bà L1 và ông T đã thống nhất, tất cả các tài sản của ông Đ và bà H1 để lại sau khi chết sẽ không chia cho ai mà dùng để làm nhà thờ; những người có tên trong hộ khẩu được quyền khai thác cao su và có nhiệm vụ thờ cúng ông, bà, cha, mẹ; riêng ông H không được quyền có ý kiến về phần tài sản này nữa vì đã được cha mẹ chia tài sản trước đó theo nội dung của “Đơn xác nhận” ngày 21/10/2008 nên không được đòi hỏi gì nữa”. Do đó, phần tài sản của ông Đ, bà H1 đã được các thành viên trong hộ gia đình thống nhất sử dụng làm nơi thờ cúng cha, mẹ, ông, bà sau này; không ai được quyền chuyển nhượng hay chia đều cho các anh chị em.

- Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập ngày 09/9/2019 của bà V, ông Th1, ông Th2, bà L: Ngày 02/3/2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà V, ông Th1, ông Th2, bà L đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên ông T không có ý kiến.

- Đối với ý kiến của bà M: Ông T đề nghị Tòa án tách thành một vụ án khác để giải quyết chứ không giải quyết trong vụ án này.

* Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 09/9/2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: Bà Đào Thị Kim V, ông Lê Hữu Th1, ông Lê Hữu Th2, bà Lê Thị Thùy L trình bày:

Bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L là thành viên trong hộ gia đình ông Lê Văn H. Lúc ông Đ, bà H1 còn sống đã tặng cho ông H một phần đất diện tích 1.128m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ số 54 tọa lạc ấp Đ, xã Đ H, huyện D. Ông Đ, bà H1 thực hiện việc tặng cho dưới hình thức “Đơn ủy quyền cho con” ngày 24/10/2008, được Ủy ban nhân dân xã Đ H xác nhận ngày 01/12/2008. Quá trình quản lý sử dụng, gia đình ông H đã xây dựng nhà cấp 4 trên đất diện tích khoảng 80m², 02 chuồng heo, bờ kè dài khoảng 20m chạy dọc hành lang suối và các cây trồng khác. Do ông Đ, bà H1 chết không để lại di chúc, các anh chị em thường xuyên phát sinh mâu thuẫn trong việc phân chia tài sản thừa kế. Do đó, bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L đồng ý chia diện tích đất 1.128m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ số 54 tại ấp Đ, xã Đ H cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, bà H1 là ông H, ông T, ông Th3, bà X, bà T và bà L1 theo quy định của pháp luật. Yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông H, ông T, ông Th3, bà X, bà T và bà L1 phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ phần tài sản trên đất cùng công sức quản lý, bảo quản phần đất từ năm 2008 cho đến nay với số tiền 150.000.000 đồng. Đến ngày 02/3/2020, bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H: Bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L đồng ý.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông T: Ông T đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố và có ý kiến đồng ý giao phần đất đo đạc thực tế diện tích 568,3m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ 54 tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:

H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ cho ông Lê Hữu Th4 (con ông H) quản lý, sử dụng thì bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L chấp nhận. Toàn bộ tài sản chung của gia đình ông H trên đất, bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L không tranh chấp. Trường hợp các thành viên trong hộ gia đình ông H không thương lượng được hay có tranh chấp về tài sản sẽ khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu Th4 trình bày:* Ông Th4 là thành viên trong hộ gia đình ông Lê Văn H. Ông Th4 yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, ông Th4 không có ý kiến.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Lê Văn Th3, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1 trình bày:*

Ông Th3, bà X, bà T và bà L1 thống nhất với lời trình bày của ông H và ông T về quan hệ nhân thân, số tài sản ông Đ, bà H1 chết để lại theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chết không để lại di chúc cũng như người đang trực tiếp quản lý, sử dụng số tài sản trên. Ông Th3, bà X, bà T và bà L1 thống nhất với lời trình bày của ông T; không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông H; đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T; đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L do đã rút yêu cầu nên ông Th3, bà X, bà T, bà L1 không có ý kiến. Tại phiên tòa, ông T rút yêu cầu phản tố và đồng ý giao phần đất đo đạc thực tế diện tích 568,3m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ 54 tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ cho ông Lê Hữu Th4 (con ông H) quản lý, sử dụng thì bà L1 chấp nhận.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M trình bày:*

Trước đây, ông Đ còn sống đã đồng ý cho con là ông T mượn 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Số H00017/QĐ-UB, số H00019/QĐ-UB, số H00020/QĐ-UB, số H00021/QĐ-UB cùng ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ để ông T thế chấp cho bà M vay số tiền 302.000.000 đồng làm vốn kinh doanh bất động sản. Sau nhiều năm ông T hứa hẹn không trả, bà M đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2010/DS-ST ngày 20/7/2010 của Tòa án nhân dân huyện D, buộc ông Lê Văn T phải trả cho bà M số tiền là 356.895.550 đồng; buộc bà M phải hoàn trả lại cho hộ ông Đ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên; đồng thời, buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.844.775 đồng. Sau đó, ông T kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 340/2010/DS-ST ngày 31/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã xử: Giữ nguyên nội dung ông T phải thanh toán tiền cho bà M và trách nhiệm hoàn trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm buộc ông T phải chịu 8.922.388 đồng. Từ khi bản án có hiệu lực đến nay, ông T vẫn chưa thanh toán số tiền nói trên cùng lãi suất cho bà M nên bà M chưa hoàn trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Theo bà M, số tiền tính đến ngày 20/02/2020 thì ông T phải thanh toán cho bà M là 1.197.162.597 đồng; bà M yêu cầu ông T phải thanh toán đủ số tiền gốc và lãi theo quy định của Ngân hàng thì bà M sẽ hoàn trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, yêu cầu phản tố của ông T và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L, bà M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Quá trình xét xử, Tòa án nhân dân huyện D đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ để bà M tham gia phiên tòa, nhưng bà M vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh Nh trình bày:*

Ông Nh là con ruột của bà Lê Thị T1. Ông Nh là người đang trực tiếp sinh sống trong căn nhà của ông Đ, bà H1 để lại từ khi sinh ra cho đến nay. Trong suốt thời gian sinh sống, ông Nh không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với trị giá căn nhà. Ông Nh không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với việc chia thừa kế tài sản và yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

** Tại Công văn số 194/CV-UBND ngày 27/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ H, huyện D xác định:*

Ngày 01/12/2008, Ủy ban nhân dân xã Đ H có ký xác nhận “Đơn ủy quyền cho con” ngày 24/10/2008 của ông Đ, bà H1 về việc ủy quyền cho ông H được quyền sử dụng thửa đất số 823, tờ bản đồ số 54 diện tích 1.128m²; việc ký xác nhận là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục về công chứng, chứng thực theo Điều 17, Mục 3 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ. Do thời gian đã lâu và thay đổi cán bộ tư pháp, hồ sơ bị thất lạc nên Ủy ban nhân dân xã Đ H không còn hồ sơ lưu trữ đối với việc chứng thực “Đơn ủy quyền cho con” ngày 24/10/2008 của ông Đ, bà H1. Việc ông T phản tố yêu cầu hủy “Đơn ủy quyền cho con” ngày 24/10/2008 thì Ủy ban nhân dân xã Đ H không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết theo thẩm quyền.

** Tại Công văn số 514/UBND-NC ngày 21/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện D, xác định:*

Việc Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00878 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 cho hộ ông Lê Văn Đ là theo trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính; hình thể và diện tích đất được thực hiện theo bản đồ địa chính chính quy không qua đo đạc thực tế và không có ký liên ranh. Quyền sử dụng đất trên là cấp cho hộ gia đình ông Lê Văn Đ, thành viên trong hộ gia đình ông Lê Văn Đ thời điểm cấp gồm: Ông Lê Văn Đ - chủ hộ, bà Nguyễn Thị H1 - vợ, bà Lê Thị T1 - con, ông Lê Văn T - con và bà Lê Thị L1 - con. Việc Ủy ban nhân dân huyện D cấp lại thành 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phó bản) số: H00017/QĐ-UB, H00018/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cho hộ ông Lê Văn Đ là theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 144 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ do ông Đ bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông Đ nhờ bà M làm giùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 18/6/2008, bà M đến Văn phòng một cửa nộp hồ sơ xin cấp phó bản và có phiếu hẹn nhận giấy nên Văn phòng một cửa giao 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Trần Thị Tuyết M. Hiện nay, Ủy ban nhân dân huyện chưa ban hành quyết định hủy nên 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vẫn còn hiệu lực và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D đang lưu giữ bản gốc của 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn Đ. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00878 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 thì các thửa đất số 44, 68, 224, 225, 226, 227, 228, 240, 255, 256, 257 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại xã Đ H có mục đích sử dụng là đất lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2014 nên đã hết thời hạn sử dụng đất. Căn cứ quy định tại điểm e khoản 4 Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì hộ ông Đ phải đăng ký biến động đất đai, gia hạn thời hạn sử dụng đất để tiếp tục sử dụng các thửa đất nêu trên. Việc sử dụng đất của hộ ông Đ không vi phạm quy hoạch sử dụng đất và không bị thu hồi quyền sử dụng đất. Nguyên nhân chênh lệch diện tích đất giữa kết quả đo đạc, thẩm định tài sản ngày 14/12/2017 và các Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý ngày 11/01/2018 của

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D so với diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00878 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 là do khi cấp giấy chỉ căn cứ vào hình thể và diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, không qua đo đạc thực tế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D đã căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 157, 161, 165, 217, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 139, 142, 147, 631 đến 636, 642 đến 643, 645, 670, 674 đến 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 26, 95, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp thừa kế tài sản của ông Lê Văn H đối với ông Lê Văn T.

Chia thừa kế tài sản của ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị H1 trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông Lê Văn Đ, cụ thể:

1.1. Ông Lê Văn H được chia thừa kế gồm các tài sản sau: Phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.600m² (CLN, trong đó có 100,5m² thuộc HLATĐB), thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có các tài sản gồm: 145 cây cao su trồng năm 2008, 08 cây chuối, 03 cây tràm bông vàng đường kính 50cm.

1.2. Ông Lê Văn T, ông Lê Văn Th3, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1 được chia tài sản chung của hộ gia đình ông Lê Văn Đ và chia thừa kế tài sản; theo ý kiến của ông Th3, bà X, bà T và bà L1 thống nhất giao toàn bộ tài sản được chia cho ông T đứng ra quản lý gồm:

1.2.1. Phần đất đo đạc thực tế diện tích 3.198,4m² (CLN) thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 54, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00020/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có tài sản là 181 cây cao su trồng năm 1995.

1.2.2. Phần đất đo đạc thực tế diện tích 5.770,9m² (ONT 300m² + CLN 5.470,9m², trong đó có 587m² thuộc HLATĐB) thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 54, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có các tài sản: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 170m²; nhà tiền chế (Tol) diện tích 84,7m²; 451 cây cao su trồng năm 2008; 22 cây chuối; 01 cây tràm bông vàng đường kính 50cm; 04 bụi tre tàu (có 40 cây); 03 cây me kiểng trồng năm 2008; 02 cây sầu riêng trồng năm 2008; 01 cây mận trồng năm 2008; 01 cây xoài trồng năm 2008; 04 cây dâu trồng năm 2008; 02 cây chôm chôm trồng năm 2008; 01 cây chanh tự mọc đường kính 05cm; 01 cây ổi đường kính 10cm; 04 cây mai tứ quý đường kính 05cm; 01 cây phượng đường kính 30cm; 01 cây phượng đường kính 20cm; 01 cây bông giấy đường kính 20cm; 15 cây xà cừ đường kính 20 - 70cm; 01 cây sa kê đường kính 04cm.

1.2.3. Phần đất đo đạc thực tế diện tích 410,2m² (CLN, trong đó có 120m² thuộc HLATĐB) thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ số 54, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00019/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất không có tài sản.

1.2.4. Phần đất đo đạc thực tế diện tích $2.634,9\text{m}^2$ (CLN) thuộc thửa đất số 822, tờ bản đồ số 54, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có tài sản là 306 cây cao su trồng năm 2004.

1.3. Do ông Lê Văn H được nhận số tài sản bằng hiện vật có trị giá là 156.403.000 đồng (*một trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm lẻ ba nghìn đồng*), lớn hơn trị giá tài sản được chia nên ông H phải thanh toán số tiền chênh lệch là 38.988.827 đồng (*ba mươi tám triệu chín trăm tám mươi tám nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng*) cho những người thừa kế còn lại là ông Lê Văn T, ông Lê Văn Th3, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H không Th2 toán số tiền trên, thì hàng tháng ông H còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

1.4. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của ông Lê Văn Th3, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1 về việc đồng ý giao toàn bộ tài sản được chia cho cá nhân ông Lê Văn T được quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông Lê Văn H đối với yêu cầu công nhận phần đất đo đạc thực tế có diện tích $568,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất 823, tờ bản đồ 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ là tài sản riêng của ông H.

3. Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T đối với ông Lê Văn H theo đơn phản tố ngày 05/4/2018 về việc chia thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 1.128m^2 (đo đạc thực tế diện tích $568,3\text{m}^2$) thuộc thửa đất 823, tờ bản đồ 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ.

4. Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Đào Thị Kim V, ông Lê Hữu Th1, ông Lê Hữu Th2 và bà Lê Thị Thùy L đối với những người thừa kế về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường toàn bộ tài sản trên đất, công sức quản lý và bảo quản tài sản theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 09/9/2019.

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện D thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phó bản) số: H00017/QĐ-UB, H00018/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ để cấp lại quyền sử dụng đất cho các đương sự đúng với quyền sử dụng đất được chia.

6. Ông Lê Văn H, ông Lê Văn T được chia và nhận thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất phải có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, gia hạn thời hạn sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật tại điểm e, khoản 4 Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013 và hướng dẫn tại Điều 74 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, các chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/8/2020, bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D vì cho rằng: Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa khách quan, không đúng quy định của

pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của ông T. Đến ngày 10/3/2021, ông T nộp đơn kháng cáo bổ sung, không đồng ý chia di sản cho ông Lê Văn H diện tích đất 1.600m², trên đất có 145 cây cao su, 08 cây chuối, 03 cây tràm bông vàng đường kính 50cm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008.

Ngày 07/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết khách quan của vụ án, chưa đánh giá toàn diện chứng cứ và lời khai của các đương sự. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Không chấp nhận việc Ủy ban nhân dân huyện D thu hồi 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, H00018/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ như Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo của mình là chỉ kháng cáo đối với phần chia di sản cho ông Lê Văn H diện tích đất 1.600m², trên đất có 145 cây cao su, 08 cây chuối, 03 cây tràm bông vàng đường kính 50cm để nhận số tiền chênh lệch 38.988.827 đồng; bị đơn chỉ chấp nhận chia cho nguyên đơn diện tích đất 907m². Hai bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D xét xử là có căn cứ. Bị đơn ông T kháng cáo không đồng ý chia di sản cho nguyên đơn ông H diện tích đất 1.600m² là không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M, nhận thấy: Việc bà M cho ông T vay tiền đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực, bà M kháng cáo không đồng ý việc thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, H00018/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án “tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận tài sản riêng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông T và đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M được thực hiện trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

[3] Về nội dung: Theo nội dung đơn khởi kiện, ông H yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Đ, bà H1 chết để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 13.614,4m² tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, số H00019/QĐ-UB, số H00020/QĐ-UB và số H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Lê Văn Đ. Ông H yêu cầu chia thừa kế cho 06 người con của ông Đ, bà H1 gồm: Ông Lê Văn Th3, ông Lê Văn H, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T và bà Lê Thị L1 mỗi người một phần bằng nhau; đồng thời, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 1.128m² (theo đo đạc thực tế diện tích 568,3m²) thuộc thửa đất số 823, tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ là tài sản riêng của ông H. Tuy nhiên, ông T, ông Th3, bà X, bà T và bà L1 không đồng ý chia vì cho rằng: Ông H đã có “*Đơn xác nhận*” ngày 21/10/2008 với nội dung: “... *phần đất hiện nay tôi được ủy quyền có diện tích 1.128m² là để lại cho con tôi bị khuyết tật là Lê Hữu Th4, nay tôi làm đơn nay cam đoan với ba mẹ không còn quyền đòi hỏi gì của ba mẹ nữa*”. Ngoài ra, tại Biên bản họp gia đình ngày 16/10/2016, có sự chứng kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ H đã xác định: “*Các thành viên trong gia đình gồm có ông Th3, bà X, bà T, bà L1 và ông T đã thống nhất, tất cả các tài sản của ông Đ và bà H1 để lại sau khi chết sẽ không chia cho ai mà dùng để làm nhà thờ; những người có tên trong họ khẩu được quyền khai thác cao su và có nhiệm vụ thờ cúng ông, bà, cha, mẹ; riêng ông H không được quyền có ý kiến về phần tài sản này nữa vì đã được cha mẹ chia tài sản trước đó theo nội dung của “Đơn xác nhận” ngày 21/10/2008 nên không được đòi hỏi gì nữa*”. Đối với phần đất đo đạc thực tế diện tích 568,3m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ 54 tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Đ; trước đây, ông Đ, bà H1 ủy quyền cho ông H quản lý, sử dụng theo “*Đơn ủy quyền cho con*” ngày 24/10/2008, được Ủy ban nhân dân xã Đ H xác nhận ngày 01/12/2008, nhưng ông Đ, bà H1 đã chết nên việc ủy quyền không còn giá trị pháp lý; do đó, ông T phản tố yêu cầu chia thừa kế diện tích đất này cho 06 người con của ông Đ, bà H1 theo quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L (thành viên trong hộ ông H) cho rằng: Quá trình quản lý sử dụng diện tích đất 1.128m², theo đo đạc thực tế diện tích 568,3m² thuộc thửa số 823, tờ bản đồ số 54, gia đình ông H có xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 80m², 02 chuồng heo, bờ kè dài khoảng 20m chạy dọc hành lang suối và các cây trồng khác trên đất nên khởi kiện độc lập yêu cầu ông H, ông T, ông Th3, bà X, bà T, bà L1 phải bồi thường toàn bộ phần tài sản trên đất cùng công sức quản lý, bảo quản đất từ năm 2008 cho đến nay với số tiền 150.000.000 đồng.

[4] Xét thấy: Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, bị đơn ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V, ông Th1, ông Th2 và bà L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại các Điều 5, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự không kháng cáo đối với phần này nên phát sinh hiệu lực.

[5] Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện D, kết quả đo đạc tại các Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý đất tranh chấp số 26-2018, số 27-2018, số 28-2018, số 29-2018 và số 30-2018 ngày

11/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D; kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 22/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, có cơ sở xác định: Ông Đ, bà H1 chết để lại khối tài sản chung gồm:

[5.1] Thừa đất số 823, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ diện tích 1.128m^2 đất LUK (theo đo đạc thực tế có diện tích $568,3\text{m}^2$, trong đó 28m^2 thuộc HLATĐB và 224m^2 thuộc HLS); trên đất có tài sản nhưng do các đương sự không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh cụ thể; trị giá quyền sử dụng đất diện tích $568,3\text{m}^2$ LUK (trừ HLATĐB và HLS là 252m^2) là 18.978.000 đồng (60.000 đồng/ m^2).

[5.2] Thừa đất số 163, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00020/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ diện tích 3.451m^2 (theo đo đạc thực tế có diện tích $3.198,4\text{m}^2$ CLN); trên đất có tài sản là 181 cây Cao su trồng năm 1995; trị giá quyền sử dụng đất diện tích $3.198,4\text{m}^2$ (CLN) là 191.904.000 đồng ($3.198,4\text{m}^2 \times 60.000$ đồng/ m^2), trị giá 181 cây Cao su là 45.250.000 đồng (250.000 đồng/cây). Tổng trị giá tài sản là 237.154.000 đồng.

[5.3] Thừa đất số 70, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ diện tích 7.535m^2 (theo đo đạc thực tế có diện tích $7.370,9\text{m}^2$, trong đó đất ONT 300m^2 + CLN $7.070,9\text{m}^2$, trong đó $687,5\text{m}^2$ thuộc HLATĐB); sau khi khấu trừ HLATĐB $687,5\text{m}^2$ có trị giá 527.838.000 đồng (300m^2 ONT $\times 0,6 \times 450.000$ đồng/ m^2 + $6.383,4\text{m}^2$ CLN $\times 70.000$ đồng/ m^2); trên đất có các tài sản là: 01 căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 170m^2 có giá 139.825.000 đồng ($170\text{m}^2 \times 35\% \times 2.350.000$ đồng/ m^2); nhà tiền chế (Tol) diện tích $84,7\text{m}^2$ có giá 19.311.600 đồng ($84,7\text{m}^2 \times 60\% \times 380.000$ đồng/ m^2); 596 cây cao su trồng năm 2008 có giá 208.600.000 đồng (350.000 đồng/cây); 30 cây chuối có giá 330.000 đồng (11.000 đồng/cây); 03 cây dừa có giá 990.000 đồng (330.000 đồng/cây); 04 cây trà bông vàng đường kính 50cm có giá 800.000 đồng (200.000 đồng/cây); 04 bụi tre tàu (có 40 cây) có giá 800.000 đồng (20.000 đồng/cây); 03 cây me kiểng trồng năm 2008 có giá 750.000 đồng (250.000 đồng/cây); 02 cây sầu riêng trồng năm 2008 có giá 6.700.000 đồng ($3.350.000$ đồng/cây); 01 cây mận trồng năm 2008 có giá 330.000 đồng; 01 cây xoài trồng năm 2008 có giá 840.000 đồng; 04 cây dâu trồng năm 2008 có giá 3.360.000 đồng (840.000 đồng/cây); 02 cây chôm chôm trồng năm 2008 có giá 1.680.000 đồng (840.000 đồng/cây); 01 cây chanh tự mọc đường kính 05cm có giá 160.000 đồng; 01 cây ổi đường kính 10cm có giá 500.000 đồng; 04 cây mai tứ quý đường kính 05cm có giá 800.000 đồng (200.000 đồng/cây); 01 cây phượng đường kính 30cm có giá 500.000 đồng; 01 cây phượng đường kính 20cm có giá 250.000 đồng; 01 cây bông giấy đường kính 20cm có giá 300.000 đồng; 15 cây xà cừ đường kính 20 - 70cm có giá 4.800.000 đồng (320.000 đồng/cây); 01 cây sa kê đường kính 04cm có giá 200.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 919.664.600 đồng.

[5.4] Thừa đất số 240, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00019/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ diện tích 467m^2 (theo đo đạc thực tế có diện tích $410,2\text{m}^2$ CLN, trong đó có 120m^2 thuộc HLATĐB) có trị giá (sau khi khấu trừ HLATĐB 120m^2) là 20.300.000 đồng ($290,2\text{m}^2 \times 70.000$ đồng/ m^2); trên đất không có tài sản.

[5.5] Thừa đất số 822, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ diện tích 3.897m^2 (theo đo đạc thực tế có diện tích $2.634,9\text{m}^2$ CLN) có trị giá 158.094.000 đồng

($2.634,9\text{m}^2 \times 60.000 \text{ đồng/m}^2$); trên đất có tài sản là 306 cây cao su trồng năm 2004 có giá 426.000.000 đồng (350.000 đồng/cây). Tổng trị giá tài sản là 584.094.000 đồng.

[6] Theo Văn bản số 514/UBND-NC ngày 21/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện D, xác định: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00878/QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 cho hộ ông Lê Văn Đ được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Quyền sử dụng đất trên là cấp cho hộ gia đình ông Lê Văn Đ, thành viên trong hộ gia đình ông Lê Văn Đ thời điểm cấp đất có 05 thành viên gồm: Ông Lê Văn Đ - chủ hộ; bà Nguyễn Thị H1 - vợ; bà Lê Thị T1 - con; ông Lê Văn T - con và bà Lê Thị L1 - con. Như vậy, ngoại trừ các tài sản nằm trên thửa đất số 823, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ nêu tại tiểu mục [5.1] thì toàn bộ quyền sử dụng đất nêu tại tiểu mục [5.1], [5.2], [5.3], [5.4], [5.5] và toàn bộ tài sản gắn liền với đất nêu tại tiểu mục [5.2], [5.3], [5.4], [5.5] là tài sản chung của hộ gia đình ông Lê Văn Đ gồm các thành viên: Ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T và bà Lê Thị L1, thời điểm cấp đất thì người con nhỏ nhất của ông Đ và bà H1 là 24 tuổi nên mỗi thành viên trong hộ sẽ được hưởng 1/5 tổng giá trị khối tài sản chung là 1.780.190.600 đồng, tương đương mỗi người được hưởng 356.038.120 đồng. Do ông Đ, bà H1 chết không để lại di chúc nên phần tài sản của ông Đ, bà H1 chết để lại có giá trị 712.076.240 đồng trở thành di sản theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M, nhận thấy: Các bên đương sự đều thống nhất xác định ông Lê Văn Đ, chết ngày 03/12/2008 và bà Nguyễn Thị H1, chết ngày 12/02/2016. Ông Đ, bà H1 có 06 người con gồm: Ông Th3, ông H, bà X, bà T, ông T và bà L1; ông Đ, bà H1 chết không để lại di chúc nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh. Việc ông H khởi kiện ông T để tranh chấp di sản thừa kế là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Về hàng thừa kế của ông Đ và bà H1, gồm 06 người con là ông Th3, ông H, bà X, bà T, ông T và bà L1; cha mẹ của ông Đ là ông Nang và bà Lợ đều đã chết trước ông Đ; cha mẹ của bà H1 là ông Lự và bà Thành đều đã chết trước bà H1; các con của ông Đ, bà H1 không có ai bị tước quyền được hưởng di sản theo quy định tại Điều 621 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ quy định tại Điều 649, 650 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di sản của ông Đ, bà H1 chết để lại được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, bà H1 gồm: Ông Th3, ông H, bà X, bà T, ông T và bà L1.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu tại tiểu mục [5.1], mục [5] là tài sản riêng của ông H, nhận thấy: Theo như đã nêu tại mục [6] thì quyền sử dụng thửa đất này được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ gia đình ông Lê Văn Đ, gồm các thành viên: Lê Văn Đ, Nguyễn Thị H1, Lê Thị T1, Lê Văn T và Lê Thị L1. Việc ông Đ, bà H1 tặng cho ông H năm 2008 theo “*Đơn ủy quyền cho con*” lập ngày 24/10/2008, được Ủy ban nhân dân xã Đ H xác nhận ngày 01/12/2008, nhưng không được sự đồng ý của các thành viên trong hộ là vô hiệu. Mặt khác, hiện nay ông Đ, bà H1 đã chết nên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Dân sự năm 2005, điểm đ khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc ủy quyền sử dụng đất của ông Đ, bà H1 cho ông H đã chấm dứt kể từ thời điểm ông Đ và bà H1 chết. Do đó, việc ông H yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00018/QĐ-UB ngày

08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ là tài sản riêng của ông H là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H là phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố và đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất diện tích 568,3m² thuộc thửa đất số 823, tờ bản đồ số 54 cho ông Lê Hữu Th4 (con ông H) quản lý sử dụng; ông H, bà L1, bà V, ông Th1, ông Th2 và ông Nh đều thống nhất không tranh chấp thừa kế tài sản đối với diện tích đất này và đồng ý giao toàn bộ diện tích đất này cho ông Lê Hữu Th4 quản lý sử dụng; tuy nhiên, không có ý kiến đồng ý của bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận sự thỏa thuận này là phù hợp.

[9] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại các tiểu mục [5.2], [5.3], [5.4] và [5.5] mục [5], nhận thấy: 04 thửa đất số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D có tổng diện tích 15.350m², theo đo đạc thực tế có diện tích 13.614,4m²; tổng giá trị quyền sử dụng đất là 898.136.000 đồng và tổng giá trị tài sản trên đất 863.076.600 đồng. Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 04 thửa đất nêu trên có tổng giá trị là 1.761.212.600 đồng. Nguyên đơn ông H yêu cầu chia thừa kế cho 06 người con của ông Đ và bà H1, mỗi người một phần bằng nhau. Bị đơn ông T cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Th3, bà X, bà T, bà L1, ông Nh không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng: Lúc ông Đ, bà H1 còn sống đã chia cho ông H nhưng ông H đã bán, chứng cứ thể hiện tại “*Đơn xác nhận*” ngày 21/10/2008 của ông H. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 642 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và phải lập trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày mở thừa kế; “*Đơn xác nhận*” ngày 21/10/2008 của ông H được lập trước thời điểm mở thừa kế và không có nội dung nào thể hiện ông H từ bỏ quyền hưởng thừa kế nên việc ông T, ông Th3, bà X, bà T và bà L1 cho rằng ông H đã từ chối nhận di sản của ông Đ, bà H1 là không có căn cứ. Việc ông T, ông Th3, bà X, bà T và bà L1 căn cứ Biên bản họp gia đình ngày 16/10/2016, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ H để xác định: Tất cả các tài sản của ông Đ, bà H1 chết để lại không chia cho ai mà dùng làm nhà thờ; những người có tên trong hộ khẩu được quyền khai thác cao su và có nhiệm vụ thờ cúng ông, bà, cha, mẹ là không có căn cứ, trái với quy định tại Điều 670 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo như đã nêu tại mục [6] thì toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 04 thửa đất số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, có diện tích theo đo đạc thực tế là 13.614,4m²; tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất là 1.761.212.600 đồng là tài sản chung của ông Đ, bà H1, bà T, ông T và bà L1; do đó, mỗi thành viên trong hộ được hưởng 01 phần bằng nhau là 352.242.520 đồng. Do ông Đ, bà H1 chết nên phần di sản của ông Đ, bà H1 để lại có giá trị tương đương với 704.485.040 đồng sẽ được chia đều cho 06 người con của ông Đ, bà H1 gồm: Ông Th3, ông H, bà X, bà T, ông T và bà L1, mỗi người sẽ được hưởng 1/6 tài sản có giá trị tương đương số tiền 117.414.173 đồng. Do ông H yêu cầu được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông H được hưởng phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1.600m² CLN, trong đó có 100,5m² thuộc hành lang an toàn đường bộ và tài sản trên đất gồm: 145 cây cao su trồng năm 2008, 08 cây chuối và 03 cây tràm bông vàng đường kính 50cm với tổng giá trị tài sản được chia là 156.403.000 đồng và phải thanh toán số tiền chênh lệch là 38.988.827 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không chia phần diện tích đất ở cho ông H là có thiếu sót, nhưng do ông H không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm

không xem xét. Ông T kháng cáo không đồng ý chia cho ông H diện tích đất 1.600m², chỉ đồng ý chia diện tích đất 907m²; nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh nên kháng cáo của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[10] Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà T và bà L1 đồng ý nhận phần tài sản chung được chia; ông Th3, bà X, bà T và bà L1 đồng ý nhận phần tài sản thừa kế của ông Đ, bà H1 chết để lại, nhưng không đồng ý chia thành từng phần cụ thể mà tự nguyện giao toàn bộ tài sản được chia cho ông T quản lý, sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản còn lại trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông Lê Văn Đ gồm: Phần tài sản chung được chia của ông T, bà T và bà L1 cùng phần di sản thừa kế của ông Th3, bà X, bà T, bà L1 và ông T với tổng giá trị tài sản tương đương số tiền 1.643.798.425 đồng (*trị giá tài sản chung là 1.056.727.560 đồng + di sản thừa kế là 587.070.865 đồng*) là có căn cứ.

[11] Bà M kháng cáo không đồng ý việc Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện D thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ vì cho rằng: Trước đây, ông Đ đã đồng ý cho ông T mượn 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để thế chấp cho bà M vay số tiền 302.000.000 đồng làm vốn kinh doanh, xét thấy: Việc ông T vay tiền của bà M đã được giải quyết theo Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2010/DS-ST ngày 20/7/2010 của Tòa án nhân dân huyện D và Bản án dân sự phúc thẩm số 340/2010/DS-PT ngày 31/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực. Việc ông T không tự nguyện thanh toán cho bà M số tiền 356.895.550 đồng, bà M có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc bà M không thực hiện giao trả bản gốc 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB, H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ là vi phạm quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện D thu hồi để điều chỉnh cấp lại theo quyết định của bản án là có căn cứ. Bà M kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[13] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ. Tuy nhiên, về cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm là không rõ ràng, mất quyền của đương sự và khó thi hành án sau này. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp, rõ ràng, nhằm đảm bảo công tác thi hành án.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Văn T và bà Trần Thị Tuyết M không được Tòa án chấp nhận nên ông T, bà M phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*tranh chấp thừa kế tài sản*” của ông Lê Văn H đối với ông Lê Văn T. Chia di sản thừa kế của ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị H1 chết để lại trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông Lê Văn Đ tại 04 thửa đất số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D, như sau:

1.1. Ông Lê Văn H được chia thừa kế phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.600m^2 CLN (trong đó có $100,5\text{m}^2$ là HLATĐB), thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 54, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có các tài sản gồm: 145 cây cao su trồng năm 2008, 08 cây chuối, 03 cây tràm bông vàng đường kính 50cm. Tổng giá trị tài sản được chia là 156.403.000 đồng. Ông Lê Văn H có trách nhiệm thanh toán cho những người thừa kế còn lại gồm: Ông Lê Văn T, ông Lê Văn Th3, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1 số tiền 38.988.827 đồng chênh lệch giá trị tài sản được chia.

1.2. Ông Lê Văn T, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1 mỗi người được nhận 1/5 giá trị tài sản chung của hộ gia đình ông Lê Văn Đ tại 04 thửa đất số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H. Đồng thời, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Th3, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1 mỗi người được chia 1/6 di sản thừa kế của ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị H1 chết để lại trong khối tài sản chung tại 04 thửa đất số 70, 240, 163, 822 tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D và được nhận số tiền 38.988.827 đồng chênh lệch giá trị tài sản do ông Lê Văn H giao lại. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn Th3, bà Lê Thị X, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị L1 về việc thống nhất giao toàn bộ tài sản được nhận và được chia cho cá nhân ông Lê Văn T đứng tên quản lý, sử dụng gồm:

1.2.1. Phần đất đo đạc thực tế diện tích $3.198,4\text{m}^2$ (CLN) thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00020/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có tài sản là 181 cây cao su trồng năm 1995.

1.2.2. Phần đất đo đạc thực tế diện tích $5.770,9\text{m}^2$ (ONT 300m^2 + CLN $5.470,9\text{m}^2$, trong đó có 587m^2 là HLATĐB) thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00017/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ (đã trừ diện tích đất chia cho ông H, khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 170m^2 ; nhà tiền chế (Tol) diện tích $84,7\text{m}^2$; 451 cây cao su trồng năm 2008; 22 cây chuối; 01 cây tràm bông vàng đường kính 50cm; 04 bụi tre tàu (có 40 cây); 03 cây me kiểng trồng năm 2008; 02 cây sầu riêng trồng năm 2008; 01 cây mận trồng năm 2008; 01 cây xoài trồng năm 2008; 04 cây dâu trồng năm 2008; 02 cây chôm chôm trồng năm 2008; 01 cây chanh tự mọc đường kính 05cm; 01 cây ổi đường kính 10cm; 04 cây mai tứ quý đường kính 05cm; 01 cây phượng đường kính 30cm; 01 cây phượng đường kính 20cm; 01

cây bông giấy đường kính 20cm; 15 cây xà cừ đường kính 20 - 70cm; 01 cây sa kê đường kính 04cm.

1.2.3. Phần đất đo đạc thực tế diện tích 410,2m² CLN, trong đó có 120m² là HLATĐB, thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00019/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất không có tài sản.

1.2.4. Phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.634,9m² CLN, thuộc thửa đất số 822, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Trên đất có tài sản là 306 cây cao su trồng năm 2004.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đối với ông Lê Văn T về việc *“yêu cầu công nhận diện tích 1.128m² (đo đạc thực tế diện tích 568,3m²) thuộc thửa đất số 823, tờ bản đồ số 54 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ là tài sản riêng của ông Lê Văn H”*.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T đối với ông Lê Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với diện tích đất 1.128m² (đo đạc thực tế diện tích 568,3m²), thuộc thửa đất số 823, tờ bản đồ 54 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Đào Thị Kim V, ông Lê Hữu Th1, ông Lê Hữu Th2 và bà Lê Thị Thùy L đối với những người thừa kế về việc *“yêu cầu bồi thường toàn bộ tài sản trên đất, công sức quản lý và bảo quản đối với diện tích đất 1.128m² (đo đạc thực tế diện tích 568,3m²), thuộc thửa đất số 823, tờ bản đồ 54 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ H, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00018/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ”*.

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện D thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00017/QĐ-UB, H00019/QĐ-UB, H00020/QĐ-UB và H00021/QĐ-UB ngày 08/10/2008 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ để cấp lại quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án đối với diện tích đất được chia.

6. Ông Lê Văn H và ông Lê Văn T được quyền liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, gia hạn thời hạn sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về chi phí tố tụng:

7. 1. Chi phí đo đạc đất tranh chấp là 6.483.325 đồng. Ông Lê Văn H phải chịu số tiền 1.080.554 đồng. Ông Lê Văn T phải chịu tổng số tiền 5.402.770 đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng xong nên ông T phải nộp lại số tiền 5.402.770 đồng để hoàn trả lại cho ông H.

7. 2. Chi phí định giá tài sản tranh chấp là 700.000 đồng. Ông Lê Văn H phải chịu số tiền 116.666 đồng. Ông Lê Văn T phải chịu số tiền là 583.333 đồng. Do ông H

đã nộp tạm ứng xong nên ông T phải nộp lại số tiền 583.333 đồng để hoàn trả lại cho ông H.

7. 3. Chi phí giám định là 9.800.000 đồng, ông Lê Văn T phải chịu toàn bộ, ông T đã thực hiện xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn H phải chịu số tiền 6.170.708 đồng (trong đó có 300.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và 5.870.708 đồng đối với giá trị tài sản được chia), được khấu trừ vào số tiền 3.625.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0005997 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, ông Lê Văn H còn phải nộp số tiền 2.545.708 đồng.

Ông Lê Văn T phải chịu số tiền 61.313.952 đồng, được khấu trừ vào số tiền 1.248.900 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0011657 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, ông Lê Văn T còn phải nộp số tiền 60.065.052 đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện D hoàn trả cho bà Đào Thị Kim V, ông Lê Hữu Th1, ông Lê Hữu Th2 và bà Lê Thị Thùy L số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0032431 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033203 ngày 12/8/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà Trần Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0045013 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Đắc Cường